

## PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định thống tư số 04/2012/TT-BCT

Trang 1/10

### BioSentry® AquaPrime® Activator

Phiên bản 7

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-02-04

#### Phần 1. Nhận dạng hoá chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

##### 1.1 Định dạng sản phẩm

|              |                                 |
|--------------|---------------------------------|
| Tên sản phẩm | BioSentry® AquaPrime® Activator |
| Số Danh Mục  | 142250, 142350, 142450          |

##### 1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

|  |   |
|--|---|
| Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo | [SU3] Sử dụng trong công nghiệp: Sử dụng các chất như vậy hoặc trong các chế phẩm tại các khu công nghiệp; [PC20] Các sản phẩm như chất điều chỉnh pH, chất keo tụ, chất kết tủa, chất trung hòa; |
| Hình thức                                  | Chlorine dioxide activator and drinking water acidifier.  |

##### 1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

|                |  |
|----------------|--|
| Công ty:       | Neogen Corporation                           |
| Địa chỉ nhà    | 620 Leshner Place<br>Lansing MI 48912<br>USA |
| Web            | www.neogen.com                               |
| Điện thoại:    | 517-372-9200/800-234-5333                    |
| Địa chỉ email: | SDS@neogen.com                               |

##### Thông tin khác


|  |  |
|--|--|
|  | Preserve International<br>944 Nandino Blvd.<br>Lexington, KY 40511-1205 U.S.A.<br><br>Preserve International là một công ty con thuộc sở hữu của Neogen Corporation. |
|--|--|

#### Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

##### 2.1 Sự phân loại hoá chất hoặc hỗn hợp

|                                    |   |
|------------------------------------|---|
| 2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS) | Skin Corr. 1B: H314; Aquatic Chronic 3: H412; |
|------------------------------------|---|

##### 2.2 Các yếu tố nhãn

|                          |   |
|--------------------------|---|
| Hình đồ cảnh báo nguy cơ |    |
| Lời cảnh báo             | Nguy hiểm   |
| Cảnh báo nguy hiểm       | Skin Corr. 1B: H314 - Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.<br>Aquatic Chronic 3: H412 - Có hại cho đời sống thủy sinh với hậu quả lâu dài. |

## BioSentry® AquảPrime® ActiVátor

Phiên bản 7

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-02-04

## 2.2 Các yếu tố nhân

|   |   |
|---|---|
| <b>Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp phòng ngừa</b> | P260 - Không được hít bụi / khói / khí / sương mù / hơi / phun<br>P264 - Rửa thật kỹ sâu khi xử lý .<br>P273 - Tránh thải ra môi trường<br>P280 - Đeo găng tay bảo vệ / bảo vệ bảo vệ bảo vệ quần áo / mắt / mặt.   |
| <b>Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp ứng phó</b>    | P301+P330+P331 - Nếu NUỐT: Súc miệng. Không được nôn mửa.<br>P303+P361+P353 - Nếu ON DA (hoặc tóc): Hủy bỏ / Cởi ngay lập tức tất cả quần áo bị ô nhiễm.<br>Rửa sạch da bằng nước / vòi sen.<br>P304+P340 - NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân về không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế thuận lợi cho hô hấp.<br>P305+P351+P338 - Nếu VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng với nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ dàng để làm. Tiếp tục rửa.<br>P310 -Ngây lập tức gọi trung tâm giải độc hoặc bác sĩ / bác sĩ. .<br>P363 - Giặt quần áo nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng. |
| <b>Các lưu ý phòng ngừa: Việc thải bỏ</b>         | P501 - Xử lý các nội dụng / container một cơ sở xử lý chất thải nguy hại / đặc biệt được phê duyệt theo quy định của địa phương và quốc gia.  |

## 2.3 Các nguy cơ khác

|                                    |                        |
|------------------------------------|------------------------|
| <b>Các dấu hiệu nguy hiểm khác</b> | Có thể có hại nếu hít. |
|------------------------------------|------------------------|

## Phần 3. Thành phần/thống tịn về các phụ liệu

## 3.2 Hỗn hợp

## EC 1272/2008

| Tên hóa học                           | Chỉ số       | Số CAS    | Số EC     | REACH Số Đăng ký | Nồng độ % | Phân loại   |
|---------------------------------------|--------------|-----------|-----------|------------------|-----------|---|
| Sulfuric acid (Acid sulfuric)         |              | 7664-93-9 | 231-639-5 |                  | 1 - 10%   | Skin Corr. 1B: H314;  |
| Hydrogen chloride (Acid hydrochloric) | 017-002-00-2 | 7647-01-0 | 231-595-7 |                  | 1 - 10%   | Acute Tox. 3: H331; Skin Corr. 1A: H314;  |
| Citric acid monohydrate               |              | 77-92-9   | 201-069-1 |                  | 1 - 10%   | Eye Dám. 1: H318;   |
| copper sulphate pentahydrate          | 029-023-00-4 | 7758-99-8 | 231-847-6 |                  | 0 - 0.5%  | Acute Tox. 4: H302; Eye Dám. 1: H318; Aquatic Acute 1: H400; Aquatic Chronic 1: H410; |

## Hình thè

|  |  |
|--|--|
|  | Nồng độ được liệt kê không phải là thống số kỹ thuật sản phẩm. |
|--|--|

## Thống tịn khác

|  |  |
|--|--|
|  | Toàn văn Tuyên bố về mọi nguy được liệt kê trong Phần này được cung cấp trong Phần 16. |
|--|--|

## Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

## 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

|   |   |
|---|---|
| <b>Sâu khi hít phải:</b>                | Di chuyển người tiếp xúc với không khí trong lành. Chăm sóc y tế ngay lập tức khi được yêu cầu. Nếu bất tỉnh, kiểm tra nhịp thở và áp dụng hô hấp nhân tạo nếu cần thiết. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxy. Nếu ngừng thở, cung cấp hô hấp nhân tạo.                           |
| <b>Sâu khi tiếp xúc với mắt</b>         | Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Giữ mắt mở và rửa từ từ và nhẹ nhàng với nước trong 15-20 phút. Kính áp tròng nên được loại bỏ. Chăm sóc y tế ngay lập tức khi được yêu cầu.  |
| <b>Trong trường hợp tiếp xúc với da</b> | Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Sâu khi tiếp xúc với da, hãy cởi ngay tất cả quần áo bị nhiễm bẩn và giặt ngay lập tức với nhiều Xà phòng và nước. Làm ướt vùng da bị ảnh hưởng bằng nước chảy trong 10 phút hoặc lâu hơn nếu chất vẫn còn trên da. Chăm sóc y tế |

# BioSentry® AquaPrime® ActiVator

Phiên bản 7

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-02-04

## 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

|                |   |
|----------------|---|
| Nếu nuốt phải: | ngay lập tức khi được yêu cầu.  |
|                | Rửa miệng thật kỹ. Không gây nôn trừ khi được trung tâm kiểm soát chất độc hoặc bác sĩ yê cầu làm như vậy. Tổn thương niêm mạc có thể chóng chỉ định sử dụng rửa dạ dày. Không bảo giờ cho bất cứ điều gì vào miệng của một người đã bất tỉnh. Chăm sóc y tế ngay lập tức khi được yêu cầu. |

## 4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

|                                  |   |
|----------------------------------|---|
| Sâu khí hít phải:                | thuộc tính môi trường. Gây bỏng. Trong trường hợp nghiêm trọng, có thể gây mất ý thức. Có thể gây kích ứng cho niêm mạc. Có thể gây chóng mặt và đau đầu. |
| Sâu khí tiếp xúc với mắt         | Nguy cơ thiệt hại nghiêm trọng cho mắt. Gây viêm nặng và có thể làm hỏng giác mạc. Nguy cơ ảnh hưởng rất nghiêm trọng không thể đảo ngược.                |
| Trong trường hợp tiếp xúc với da | Ăn mòn mô sống. Gây bỏng da. Nguy cơ ảnh hưởng rất nghiêm trọng không thể đảo ngược.  |
| Nếu nuốt phải:                   | Ăn mòn mô sống. Gây bỏng nặng. Nguy cơ ảnh hưởng rất nghiêm trọng không thể đảo ngược. Ăn vào có thể gây buồn nôn và nôn.                                 |

## 4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

|  |  |
|--|--|
|  | Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Chuyển đến bệnh viện nếu có bỏng hoặc triệu chứng ngộ độc. Chăm sóc y tế ngay lập tức khi được yêu cầu. Nếu cần tư vấn y tế, có hộp đựng sản phẩm hoặc nhãn trong tay. |
|--|--|

## Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

### 5.1 Các phương tiện chữa cháy

|  |  |
|--|--|
|  | Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh. |
|--|--|

### 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hoá chất và hỗn hợp

|  |  |
|--|--|
|  | Ăn mòn. Không hít hơi hoặc phun sương. |
|--|--|

### 5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

|  |  |
|--|--|
|  | Trong trường hợp hỏa hoạn và / hoặc nổ không hít khói. Không hít hơi hoặc phun sương. Mặc: Khép kín thiết bị bị hở, Thiết bị bảo vệ. |
|--|--|

## Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

### 6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

|  |  |
|--|--|
|  | Trong trường hợp dọn dẹp sự cố tràn, hãy mặc quần áo bảo hộ và thiết bị phù hợp để tránh tiếp xúc với da và mắt và để tránh nuốt phải hoặc hít phải. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Giữ nhân viên tránh tràn. Tránh tiếp xúc với mắt và da. Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Tránh xa các vật liệu không tương thích. |
|--|--|

### 6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

|  |  |
|--|--|
|  | Ngăn chặn sự cố tràn thêm nếu an toàn. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không xả vào nước mặt. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất. |
|--|--|

### 6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

|  |   |
|--|---|
|  | Hấp thụ với vật liệu trơ, thấm nước. Dọn chỗ đổ. Chuyển đến container thích hợp, có nhãn để xử lý. Vứt bỏ vật liệu này và thùng chứa của nó đến điểm thụ gom chất thải nguy hại hoặc đặc biệt. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. |
|--|---|

### 6.4 Xem các mục khác

|  |   |
|--|---|
|  | Xem Phần (2, 8, 13) để biết thêm thông tin. |
|--|---|

## Phần 7. Các lưu ý khi thảo tác và lưu trữ

# BioSentry® AquaPrime® ActiVator

Phiên bản 7

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-02-04

## 7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thảo tác an toàn với hoá chất

|  |   |
|--|---|
|  | <p>Áp dụng các cân nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khi xử lý, mang và phá chế. Xử lý và container mở với việc chăm sóc. Không hít hơi hoặc phun sương. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hồ hấp thích hợp. Gây tổn thương mắt và tổn thương da. Mặc quần áo bảo hộ hoá chất. Đeo kính bảo hộ hoặc tấm chắn mặt và găng tay cao su khi xử lý sản phẩm này. Rửa bên ngoài găng tay trước khi tháo chúng ra. Rửa tay kỹ bằng xà phòng và nước sạch khi xử lý và trước khi ăn, uống, nhai kẹo cao su, sử dụng thuốc lá hoặc sử dụng nhà vệ sinh. Quần áo làm việc bị ô nhiễm không được phép ra khỏi nơi làm việc. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không ăn, uống hoặc hút thuốc ở những khu vực sử dụng hoặc bảo quản sản phẩm này.</p> <p>Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa.</p> |
|--|---|

## 7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

|  |  |
|--|--|
|  | <p>Lưu trữ trong thùng chứa bản đầu ở nơi khô mát, không thể tiếp cận với trẻ em và vật nuôi. Giữ kín thùng chứa. Không làm ô nhiễm nước, thực phẩm hoặc thức ăn bằng cách lưu trữ hoặc xử lý. Giữ container kín và tránh xa các hoá chất khác. Không lưu trữ với Các chất hoặc hỗn hợp không tương thích. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.</p> |
|--|--|

## 7.3 Sử dụng cụ thể

|  |  |
|--|--|
|  | Xem Phần (1.2) để biết thêm thông tin. |
|--|--|

## Thông tin khác

|  |  |
|--|--|
|  | Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin. |
|--|--|


## Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

### 8.1 Các thống số kiểm soát

#### 8.1.1. Giá trị giới hạn phơi nhiễm

|                                       |  |                                    |
|---------------------------------------|--|------------------------------------|
| Hydrogen chloride (Acid hydrochloric) | <p>Gìon hân tiếp xúc cả làm việc 5.0<br/>(TWA):<br/>Nhóm độc tính theo IARC: 3</p> | Gìon hân tiếp xúc ngắn (STEL): 7.5 |
| Sulfuric acid (Acid sulfuric)         | <p>Gìon hân tiếp xúc cả làm việc 1.0<br/>(TWA):<br/>Nhóm độc tính theo IARC: 1</p> | Gìon hân tiếp xúc ngắn (STEL): 2.0 |

### 8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

|                                     |  |
|-------------------------------------|--|
|                                     |   |
| 8.2.1. Các biện pháp kỹ thuật       | Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe.   |
| 8.2.2. Các biện pháp bảo hộ cá nhân | Mặc quần áo bảo hộ hoá chất. Không hít bụi hoặc hơi.   |
| Bảo vệ mắt/mặt                      | Mặc: kính bảo hộ hoá chất, Mặt khiên.  |
| Bảo vệ tay                          | Mặc: Găng tay chống hoá chất. Rửa bên ngoài găng tay trước khi tháo chúng ra. Rửa tay kỹ bằng xà phòng và nước sạch khi xử lý và trước khi ăn, uống, nhai kẹo cao su, sử dụng thuốc lá hoặc sử dụng nhà vệ sinh. |
| Thiết bị bảo hộ khác                | Sâu khi tiếp xúc với da, rửa ngay lập tức với nhiều Xà phòng và nước. Mặc quần áo bảo hộ, găng tay và bảo vệ mắt / mặt phù hợp.  |

## BioSentry® AquảPrime® ActivaTOR

Phiên bản 7

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-02-04

## 8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

|   |  |
|---|--|
| <b>Bảo vệ hô hấp</b>                    | Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp.   |
| <b>Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp</b> | Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Cung cấp hóa chất tắm. Cung cấp trạm rửa mắt.<br>Bảo vệ quần áo khỏi tiếp xúc với sản phẩm. Giặt quần áo nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng. Quần áo làm việc bị ô nhiễm không được phép rửa khỏi nơi làm việc. Tránh ô nhiễm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi. |

## Phần 9. Các tính chất vật lý và hoá học

## 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

|  |                        |
|--|------------------------|
| <b>Hình thù</b>                          | Chất lỏng              |
| <b>Màu sắc</b>                           | Trong suốt/Màu xanh lơ |
| <b>Mùi đặc trưng</b>                     | Hăng                   |
| <b>Tỷ lệ hòa hơi</b>                     | Không có thông tin     |
| <b>Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)</b> | Không áp dụng được     |
| <b>Áp suất hóa hơi</b>                   | Không có thông tin     |
| <b>Tỷ trọng hơi tương đối</b>            | Không có thông tin     |
| <b>Tỷ trọng tương đối</b>                | 1.08 - 1.12            |
| <b>Hệ số phân tán</b>                    | Không có thông tin     |
| <b>Nhiệt độ tự bốc cháy</b>              | Không có thông tin     |
| <b>Độ nhớt, động lực</b>                 | Không có thông tin     |
| <b>Đặc tính cháy nổ</b>                  | Không áp dụng được     |
| <b>Đặc tính oxy hóa</b>                  | Không có thông tin     |
| <b>Ngưỡng mùi</b>                        | Không có thông tin     |
| <b>Độ pH</b>                             | Không có thông tin     |
| <b>Điểm nóng chảy</b>                    | Không có thông tin     |
| <b>Điểm đóng băng</b>                    | Không có thông tin     |
| <b>Điểm sôi/khoảng sôi</b>               | Không có thông tin     |
| <b>Điểm chớp cháy/điểm</b>               | Không có thông tin     |
| <b>Tính tan trong nước</b>               | Hoà tan trong nước     |

## 9.2 Các dữ liệu khác

|   |                    |
|---|--------------------|
| <b>Nhóm khí</b>                         | Không áp dụng được |
| <b>VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi)</b> | Không áp dụng được |

## Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

## 10.1 Khả năng phản ứng

|  |                                      |
|--|--------------------------------------|
|  | Ổn định trong điều kiện bình thường. |
|--|--------------------------------------|

## 10.2 Tính ổn định hoá học

|  |                                      |
|--|--------------------------------------|
|  | Ổn định trong điều kiện bình thường. |
|--|--------------------------------------|

## 10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

|  |   |
|--|---|
|  | Trong các điều kiện quy định, các phản ứng nguy hiểm dẫn đến nhiệt độ hoặc áp suất quá mức không được mong đợi. |
|--|---|

## 10.4 Các điều kiện cần tránh

|  |  |
|--|--|
|  | Tránh xa nhiệt độ cực đoan. Tránh xa các vật liệu không tương thích. |
|--|--|

## BioSentry® AquaPrime® ActiVator

Phiên bản 7

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-02-04

## 10.5 Các vật liệu xung khắc

Tránh xa Cản cứ mạnh, Kìm loại kiềm, Amin.

## 10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Ôxít carbon.

## Phần 11. Thông tin độc học

## 11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

|   |  |
|---|--|
| <b>Ngộ độc cấp tính</b>   | Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng. Tuy nhiên, sản phẩm này có chứa (các) chất được phân loại là nguy hiểm. Đề biết thêm thông tin, xem Phần 3.  |
| <b>Ăn mòn / kích ứng da</b>   | Ăn mòn mô sống. Gây bỏng. Nguy cơ có thể có tác dụng không thể đảo ngược.  |
| <b>Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng</b>                           | Gây bỏng nặng. Gây viêm nặng và có thể làm hỏng giác mạc. Nguy cơ có thể có tác dụng không thể đảo ngược.  |
| <b>Nhạy cảm</b>   | Có thể gây ra phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm.  |
| <b>Biến đổi tế bào gốc</b>  | Không có tác dụng gây đột biến được báo cáo.   |
| <b>Độc tính gây ung thư</b>   | Không tìm thấy là một chất gây ung thư tiềm năng trong chuyên khảo của Cơ quan Nghiên cứu Ung thư (IARC), Tập 1-123.<br>Không được liệt kê trong Báo cáo lần thứ 14 của Chương trình Chất độc quốc gia (NTP) về chất gây ung thư.<br>Không được liệt kê trong Hội nghị các nhà vệ sinh công nghiệp chính phủ Hoả Kỳ (ACGIH) Hướng dẫn về các giá trị tiếp xúc nghề nghiệp.<br>Không được liệt kê trong tiêu chuẩn OSHA 1910.1003 Chất gây ung thư. |
| <b>Độc tính đối với sinh sản</b>  | Không có tác dụng gây quái thai báo cáo.   |
| <b>Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể -phơi nhiễm đơn lẻ</b> | Có thể gây ra dị ứng hoặc hen suyễn hoặc các triệu chứng khó thở nếu hít. Có thể gây kích ứng niêm mạc miệng.  |
| <b>Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần</b> | Các thành phần có thể gây tổn hại cho các bộ phận cơ thể người dựa trên dữ liệu động vật.  |
| <b>Nguy cơ hít hấp</b>  | Không có mối nguy hiểm đáng kể.  |
| <b>Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài</b>                                  | Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Sự xuất hiện chậm trễ của các triệu chứng và phát triển quá mức cảm (khó thở, ho, hen suyễn) là có thể.  |

## 11.1.2. Hỗn hợp

Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.

## 11.1.3. Thông tin nguy hiểm

Xem Phần (2 và 3) để biết thêm thông tin.

## 11.1.5. Nhóm sự cố

Xem Phần (2 và 4) để biết thêm thông tin.

## 11.1.6. Tiêu chí phân loại

Dựa trên các cân nhắc của Hệ thống hài hòa toàn cầu (GHS) để phân loại hỗn hợp. Xem Phần 15 để trích dẫn quy định.

## 11.1.7. Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm

Sử dụng tiếp xúc với mắt. Trong trường hợp tiếp xúc với da. Sử dụng hít phải. Nếu nuốt phải.

## 11.1.8. Các triệu chứng liên quan đến các đặc tính vật lý, hoá học và độc tính

Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.

## BioSentry® AquảPrime® ActiVátor

Phiên bản 7

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-02-04

## 11.1.9. Các tác dụng bị trì hoãn và gây lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.

## 11.1.10. Hiệu ứng tương tác

Không có thông tin.

## 11.1.11. Thiểu dữ liệu cụ thể

&lt;1% hỗn hợp này bao gồm các thành phần độc tính cấp tính chưa biết.

## 11.1.12. Hỗn hợp so với thông tin chất

Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.

## 11.1.13. Thông tin khác

Chú ý - chất chưa được kiểm tra đầy đủ.

## Phần 12. Thông tin sinh thái học

## 12.1 Độc tính

Không có thông tin

## 12.2 Tính bền vững và phân hủy

Không có thông tin.

## 12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thông tin.

## 12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

## 12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có thông tin.

## 12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Có thể gây ra tác dụng phụ lâu dài trong môi trường nước.

## Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

## 13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

Xử lý các nội dụng / container một cơ sở xử lý chất thải nguy hại / đặc biệt được phê duyệt theo quy định của địa phương và quốc gia. Không xả nước thải có chứa sản phẩm này vào hệ thống thoát nước. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

## Phương pháp xử lý

Xử lý các nội dụng / container một cơ sở xử lý chất thải nguy hại / đặc biệt được phê duyệt theo quy định của địa phương và quốc gia. Không làm nhiệm vụ rửa nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không được đổ vào cống rãnh; vứt bỏ vật liệu này và thùng chứa của nó một cách an toàn. Không xả vào nước mặt. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.

## Xử lý bảo bì

Container không thể đổ. Không tái sử dụng đồ chứa này. Lưu trữ trong hộp kín bán đầu cách xa thực phẩm hoặc thức ăn. Các thùng rỗng có thể được gửi đến bãi rác sạch khi làm sạch, nếu tuân thủ quy định của địa phương và quốc gia. Có thể được tái chế nếu tuân thủ quy định của địa phương và quốc gia.

## Thông tin khác

Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin.



## BioSentry® AquaPrime® Activator

Phiên bản 7

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-02-04

## Phần 14. Thông tin vận chuyển

## Hình đồ cảnh báo nguy cơ



## 14.1 Số UN

UN1760

## 14.2 Tên vận chuyển thích hợp

CORROSIVE LIQUID, N.O.S. (Hydrochloric acid, Sulfuric acid)

## 14.3 Hạng

|            |   |
|------------|---|
| ADR/RID    | 8 |
| Rủi ro phụ | - |
| IMDG       | 8 |
| Rủi ro phụ | - |
| IATA       | 8 |
| Rủi ro phụ | - |

## 14.4 Nhóm đóng gói

|               |    |
|---------------|----|
| Nhóm đóng gói | II |
|---------------|----|

## 14.5 môi trường độc hại

|                          |    |
|--------------------------|----|
| Mối nguy hiểm môi trường | No |
| Ô nhiễm môi trường biển  | No |

## ADR/RID

|  |     |
|--|-----|
| ID nguy hiểm                                 | 80  |
| Mã giới hạn đối với vận chuyển qua đường hầm | (E) |

## IMDG

|     |         |
|-----|---------|
| EmS | F-A S-B |
|-----|---------|

## IATA

|                                 |      |
|---------------------------------|------|
| Hướng dẫn đóng gói (chờ hàng)   | 855  |
| Số lượng tối đa                 | 30 L |
| Hướng dẫn đóng gói (Hành khách) | 851  |
| Số lượng tối đa                 | 1 L  |

## Phần 15. Thông tin pháp luật

## 15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

|  |  |
|--|--|
| Quy định                                 | Thông tư số 04/2012/TT-BCT.  |
| Danh mục hóa chất / Danh sách phải biết: | - Quốc tế--.<br>Cộng ước Basel (Chất thải nguy hại): H8.<br>Cộng ước vũ khí hóa học (OPCW): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.<br>Khí nhà kính Nghị định thư Kyoto: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. |



## BioSentry® AquảPrime® ActiVátor

Phiên bản 7

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-02-04

## 15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Thỏa thuận Mercosur: Không áp dụng được.

Nghị định thư Montréal: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.

Cộng ước Rotterdam: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.

Cộng ước Stockholm: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.

--Ásja và các quốc gia ASEAN--.

Danh mục hóa chất độc hại (Trung Quốc): [2507, Hydrochloric acid (Hydrogen chloride), CAS No. 7647-01-0], [1302, Sulfuric acid, CAS No. 7664-93-9].

Quy định của Bộ trưởng Bộ Thương mại Cộng hòa Indonesia, Số 75, Năm 2014, về Sửa đổi thứ hai của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Số 44, Năm 2009, về Cấp, Phân phối và Kiểm soát các Chất độc hại: Vật liệu độc hại có thể sử dụng, [Hydrochloric acid (Hydrogen chloride), CAS No. 7647-01-0], [Sulfuric acid, CAS No. 7664-93-9].

Lệnh kiểm soát các chất hóa học (Nhật Bản): Luật kiểm soát ô nhiễm không khí, Luật kiểm soát ô nhiễm nước, [Hydrochloric acid (Hydrogen chloride), CAS No. 7647-01-0].

Đạo luật về an toàn và sức khỏe công nghiệp, các chất nguy hiểm (Nhật Bản): Yêu cầu ghi nhãn / thông báo, Nhóm 3 chất quy định, [Hydrochloric acid (Hydrogen chloride), CAS No. 7647-01-0], [Sulfuric acid, CAS No. 7664-93-9], [Copper sulfate (copper compounds), CAS No. 7758-99-8].

Đạo luật về chất độc và độc hại (Nhật Bản): Tuyệt vời, [Copper sulfate (copper compounds), CAS No. 7758-99-8].

Các chất hóa học được phép (Hàn Quốc): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.

Các chất bị hạn chế hoặc bị cấm (Hàn Quốc): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.

Sử dụng và các tiêu chuẩn tiếp xúc với hóa chất có hại cho sức khỏe (USECHH), Quy định 2000 (Malaysia): Lịch trình tiếp xúc I, Quy định lớp, [Hydrochloric acid (Hydrogen chloride), CAS No. 7647-01-0], [Sulfuric acid, CAS No. 7664-93-9].

Kiểm kê hóa chất và hóa chất của Philippines (PICCS): [CPEC, Table II - Hydrochloric acid (Hydrogen chloride), CAS No. 7647-01-0].

Đạo luật kiểm soát các chất hóa học và chất độc có liên quan đến Đài Loan (TCCSCA): [1/87, Sulfuric acid, CAS No. 7664-93-9].

Đạo luật về các chất độc hại (Thái Lan): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.

Lệnh Hóa chất (Việt Nam): Phụ lục I, Phụ lục IV, Phụ lục V, Phụ lục VI, Phụ lục VII, [Hydrochloric acid (Hydrogen chloride), CAS No. 7647-01-0], [Sulfuric acid, CAS No. 7664-93-9].

--Úc và New Zealand--.

Mã hàng nguy hiểm của Úc: Class 8.

Kiểm kê các chất hóa học (AICS) của Úc: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.

Tồn kho hóa chất New Zealand (NZIoC): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.

- Liên minh châu Âu (EU) và Vương quốc Anh (Anh) -.

Danh sách ủy quyền (Phụ lục XIV của REACH): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.

Phụ lục XVII cho REACH: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.

Điều 95 của Quy định về Sản phẩm Biocidal (BPR): [PT2, Hydrochloric acid (Hydrogen chloride), CAS No. 7647-01-0].

--Bắc Mỹ--.

Danh sách các chất trong nước / ngoài nước (DSL / NDSL): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.

Đạo luật kiểm soát các chất độc hại (TSCA): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.

Danh sách các chất độc hại cần biết của Massachusetts: Hydrochloric acid, Sulfuric acid.

Đạo luật Quyền được biết của Công nhân và Cộng đồng New Jersey: Hydrogen chloride, Sulfuric acid, Copper sulfate.

Quyền được biết của Pennsylvania: Hydrochloric acid, Sulfuric acid.

Lệnh chung về quyền được biết của Rhode Island: Hydrochloric acid, Sulfuric acid.

## BioSentry® AquảPrime® ActiVátor

Phiên bản 7

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-02-04

## 15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Dự luật 65 của California: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.

## Phần 16. Các thông tin khác

## Các thông tin khác

|  |  |
|--|--|
| Phiên bản  | Tài liệu này khác với phiên bản trước trong các lĩnh vực sau:.<br>2 - 2.1 Sự phân loại hoá chất hoặc hỗn hợp.<br>12 - 12.1 Độc tính.<br>15 - Dán nhãn.<br>15 - Cảnh báo nguy hiểm.<br>15 - Cụm từ an toàn.<br>15 - Danh mục hoá chất / Danh sách phải biết:.   |
| Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn | ADR / RID: Các thỏa thuận châu Âu liên quan đến vận chuyển hàng hoá nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt (RID) và bằng đường bộ (ADR).<br>CAS số: Dịch vụ tóm tắt hoá học.<br>LÓP: Bảng phân loại, ghi nhãn và dữ liệu an toàn của quy định về hoá chất độc hại 2013 (Malaysia).<br>GHS: Hệ thống hài hòa toàn cầu.<br>HCS 2012: Tiêu chuẩn truyền thống nguy hiểm của Hoa Kỳ (sửa đổi năm 2012).<br>IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế.<br>ICAO: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế.<br>IMDG: Hàng hoá nguy hiểm hàng hải quốc tế.<br>LD: Liệu gây tử vong.<br>OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.<br>OSHA: Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động Hoa Kỳ.<br>PEL: Giới hạn phơi nhiễm cho phép.<br>REACH: Đăng ký, Đánh giá, Ủy quyền và Hạn chế Hoá chất.<br>SVHC: Chất gây lo ngại rất cao.<br>DOT Hoa Kỳ: Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ.<br>VOC: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.<br>WEL: Giới hạn tiếp xúc nơi làm việc. |
| Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 3.              | Skin Corr. 1B: H314 - Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.<br>Skin Corr. 1A: H314 - Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.<br>Acute Tox. 3: H331 - Độc nếu hít.<br>Eye Dám. 1: H318 - Gây thiệt hại mắt nghiêm trọng.<br>Acute Tox. 4: H302 - Có hại nếu nuốt.<br>Aquatic Acute 1: H400 - Rất độc hại đối với đời sống thủy sinh.<br>Aquatic Chronic 1: H410 - Rất độc cho sinh vật thủy sinh với hậu quả lâu dài.   |

## Thông tin khác

**TUYÊN BỐ TỪ CHỐI:** Các thông tin và khuyến nghị được nêu trong tài liệu này ("Thông tin") được trình bày với thiện chí và được cho là chính xác kể từ ngày ban hành. Không có đại diện nào được thực hiện liên quan đến tính đầy đủ hoặc chính xác của Thông tin. Hơn nữa, do có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng sản phẩm này, Thông tin được cung cấp với điều kiện người đó nhận được sẽ tự quyết định về sự phù hợp của mình cho mục đích dự nhất của họ, trước khi sử dụng.

Trừ khi được quy định rõ ràng trong tài liệu này, KHÔNG CÓ ĐẢM BẢO, BẢO ĐẢM, HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, ĐẠI DIỆN HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, R EX RÀNG HOẶC ĐẠI DIỆN ĐƯỢC GIẢI QUYẾT B USNG VIỆC SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY được thực hiện đối với sản phẩm này hoặc sử dụng sản phẩm này. Sản phẩm được bảo hiểm được trang bị "nguyên trạng" và chỉ tuân theo các bảo hành được cung cấp ở đây, không có trách nhiệm pháp lý nào xảy ra do việc sử dụng sản phẩm này.